



BOARD OF DIRECTORS' CHARACTERISTICS MODERATE THE RELATIONSHIP BETWEEN CHIEF EXECUTIVE OFFICER CHARACTERISTICS AND FINANCIAL REPORTING QUALITY IN LISTED COMPANIES IN VIETNAM

Tran Thi Nguyet Nga^{1,2*}

¹School of Finance and Accounting, Industrial University of Ho Chi Minh City, Vietnam

²University of Finance - Marketing, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i3.1194 <i>Received:</i> December 23, 2025 <i>Accepted:</i> February 23, 2026 <i>Published:</i> June 25, 2026 Keywords: Board of directors, Chief executive officer, Financial reporting quality. JEL codes: M41, G30, G34	This study focuses on analyzing the impact of CEO characteristics on the quality of financial statements of listed companies in Vietnam, while clarifying the detailed role of the Board of Directors in this impactful relationship. The empirical analysis is based on panel data collected from 314 listed companies over the period 2013-2023, comprising a total of 3,454 firm-year observations. The generalized least squares (GLS) method is employed to estimate the research models. The empirical findings indicate that CEO characteristics exert a positive influence on the quality of financial reports. In addition, the board of directors plays a significant moderating role by strengthening the positive effect of CEO characteristics on financial reporting quality. Based on these results, the study suggests that firms should place greater emphasis on improving the processes of recruiting, training, and developing CEOs in order to enhance the quality of financial reporting. At the same time, boards of directors should continue to refine their organizational structures by increasing board independence and implementing appropriate monitoring and incentive mechanisms. Such measures not only improve CEO performance but also contribute to the objective of enhancing financial reporting quality. Overall, these recommendations help promote greater information transparency and reinforce investor confidence in the capital market.

*Corresponding author:

Email: trannga@ufm.edu.vn



ĐẶC ĐIỂM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐIỀU TIẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẶC ĐIỂM GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

Trần Thị Nguyệt Nga^{1,2*}

¹Viện Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

²Trường Đại học Tài chính - Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i3.1194 Ngày nhận bài: 23/12/2025 Ngày chấp nhận: 23/02/2026 Ngày đăng: 25/06/2026 Từ khóa: Chất lượng báo cáo tài chính, Đặc điểm Giám đốc điều hành, Đặc điểm Hội đồng quản trị, mối quan hệ. Mã JEL: M41, G30, G34	Nghiên cứu này tập trung phân tích tác động của đặc điểm Giám đốc điều hành (CEO) đến chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, đồng thời làm rõ vai trò điều tiết của Hội đồng quản trị (HĐQT) trong mối quan hệ tác động này. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 314 doanh nghiệp niêm yết trong giai đoạn 2013-2023, với tổng cộng 3.454 quan sát. Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) được sử dụng để xử lý và ước lượng mô hình nghiên cứu. Kết quả thực nghiệm cho thấy, các đặc điểm của CEO có tác động tích cực đến chất lượng BCTC của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, HĐQT thể hiện vai trò điều tiết quan trọng, góp phần làm gia tăng mức độ ảnh hưởng tích cực của CEO đối với chất lượng BCTC. Trên cơ sở các kết quả đạt được, nghiên cứu đề xuất các doanh nghiệp cần chú trọng hoàn thiện quy trình tuyển dụng, đào tạo và phát triển đội ngũ CEO nhằm nâng cao chất lượng BCTC. Đồng thời, HĐQT cần tiếp tục củng cố cơ cấu tổ chức theo hướng tăng cường tính độc lập, kết hợp với việc thiết kế các cơ chế giám sát và khuyến khích phù hợp, qua đó vừa nâng cao hiệu quả hoạt động của CEO, vừa thúc đẩy mục tiêu cải thiện chất lượng BCTC. Những giải pháp này góp phần tăng cường tính minh bạch thông tin và củng cố niềm tin của nhà đầu tư trên thị trường vốn.

1. Giới thiệu

Chất lượng BCTC được xem là một trong những nền tảng cốt lõi của nền kinh tế thị trường hiện đại (Bhattacharya và cộng sự, 2003). Vai trò

trung tâm của BCTC xuất phát từ khả năng hạn chế tình trạng bất cân xứng thông tin giữa các chủ thể tham gia thị trường, yếu tố mà Akerlof (1978) cho rằng có thể làm suy giảm hiệu quả hoạt động, thậm chí dẫn đến sự sụp đổ của thị trường. Theo quy định pháp luật hiện hành, CEO là người đại diện theo pháp luật và giữ vị trí điều hành cao nhất trong doanh nghiệp (Quốc hội, 2020). Với quyền hạn ra quyết định bao

*Tác giả liên hệ:

Email: trannga@ufm.edu.vn

trùm toàn bộ hoạt động của công ty, CEO đồng thời phải chịu trách nhiệm về các thông tin được công bố trên BCTC (Bouaziz và cộng sự, 2020; Chou & Chan, 2018). Các nghiên cứu quốc tế hiện nay chủ yếu xem xét tác động của từng đặc điểm riêng lẻ của CEO đến chất lượng BCTC, trong khi các nghiên cứu tiếp cận CEO như một nhân tố tổng hợp còn khá hạn chế. Hơn nữa, kết quả nghiên cứu thường thiếu sự nhất quán khi phân tích cùng một đặc điểm CEO (Bouaziz và cộng sự, 2020; Farshadfar và cộng sự, 2025; Hrazdil và cộng sự, 2023; Masulis & Mobbs, 2023; Schumann và cộng sự, 2024). Tại Việt Nam, các nghiên cứu liên quan cũng mới dừng lại ở việc phân tích các đặc điểm riêng biệt của CEO (Đặng Hữu Mẫn và cộng sự, 2021; Nguyễn Thị Kim Loan, 2023; Trần Thị Giang Tân & Đinh Ngọc Tú, 2017). Sự không đồng nhất trong kết quả nghiên cứu cho thấy, sự cần thiết phải xem xét một nhân tố tổng hợp đại diện cho CEO nhằm đánh giá toàn diện hơn tác động của CEO đối với chất lượng BCTC. Bên cạnh đó, quản trị công ty hiệu quả được xem là một cơ chế giám sát quan trọng, có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng BCTC. Cơ chế này thể hiện thông qua khả năng ngăn ngừa và hạn chế các hành vi sai lệch thông tin kế toán. Beasley (1996) chỉ ra rằng, các doanh nghiệp có tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập cao thường có mức độ gian lận BCTC thấp hơn, qua đó khẳng định vai trò then chốt của HĐQT trong hệ thống giám sát doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này tập trung phân tích vai trò của HĐQT, cụ thể là nhân tố tổng hợp đại diện cho HĐQT, trong việc điều tiết mối quan hệ giữa nhân tố tổng hợp đại diện cho CEO và chất lượng BCTC, nhằm xác định liệu HĐQT có làm gia tăng hay làm suy giảm tác động của các đặc điểm CEO đến chất lượng BCTC hay không.

Với những lập luận ở trên, nghiên cứu đặt ra các mục tiêu cụ thể gồm: (i) xác định nhân tố tổng hợp đại diện cho các đặc điểm CEO, nhân tố tổng hợp đại diện HĐQT; (ii) xác định tác động của nhân tố tổng CEO đến chất lượng BCTC; (iii) kiểm định vai trò điều tiết của nhân tố tổng hợp đại diện HĐQT trong mối quan hệ tác động này.

Khác với các nghiên cứu trước, điểm mới của nghiên cứu này nằm ở việc sử dụng nhân tố tổng hợp đại diện CEO thay vì phân tích từng đặc điểm riêng lẻ, qua đó cho phép đánh giá toàn diện hơn sức ảnh hưởng tổng thể của CEO đến chất lượng BCTC. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn kiểm định vai trò điều tiết của đặc điểm tổng HĐQT đối với mối quan hệ giữa CEO và chất lượng BCTC, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới cho lĩnh vực nghiên cứu này.

Về phương diện học thuật, nghiên cứu này đóng góp bằng việc bổ sung các bằng chứng thực nghiệm cho lý thuyết quản lý cấp cao trong việc lý giải mối quan hệ giữa các đặc điểm của CEO và chất lượng BCTC. Đồng thời, nghiên cứu cũng làm phong phú thêm bằng chứng thực nghiệm xác nhận cho lý thuyết đại diện khi phân tích vai trò điều tiết của HĐQT đối với mối quan hệ này. Xét trên góc độ thực tiễn, các phát hiện của nghiên cứu mang lại những hàm ý chính sách hữu ích cho doanh nghiệp và các bên liên quan trong quá trình hoàn thiện cơ chế quản trị công ty, phát triển điểm mạnh của CEO, nâng cao hiệu quả giám sát của HĐQT, từ đó góp phần cải thiện chất lượng BCTC.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết quản lý cấp cao (Upper Echelon Theory): Lý thuyết quản lý cấp cao (UET) do Hambrick và Mason (1984) đề xuất đã mở ra một khung lý thuyết toàn diện nhằm giải thích ảnh hưởng của các đặc điểm quản lý cấp cao đối với việc ra quyết định và kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Các nghiên cứu gần đây đã vận dụng lý thuyết quản lý cấp cao (UET) để lý giải vai trò của đặc điểm CEO trong hành vi quản trị doanh nghiệp. Bouaziz và cộng sự (2020) cho rằng, đặc điểm cá nhân và kỹ năng của CEO ảnh hưởng đến tạo giá trị, lựa chọn chiến lược và quyết định BCTC. Alhmood và cộng sự (2020) nhấn mạnh, CEO đại diện cho tổ chức và các đặc điểm của họ chi phối các lựa chọn tổ chức. Schumann và cộng sự (2024) khẳng định, UET đã được nghiên cứu rộng rãi về tác

động của nhóm quản lý cấp cao đến hiệu suất và quyết định chiến lược. Tương tự, Hrazdil và cộng sự (2023) và Liu và cộng sự (2024) cho thấy kinh nghiệm, giá trị và tính cách của nhà quản lý ảnh hưởng đến cách ra quyết định, qua đó tác động đến chất lượng BCTC và chiến lược doanh nghiệp. Theo lý thuyết quản lý cấp cao, các đặc điểm cá nhân và nghề nghiệp của nhà quản lý cấp cao (như kinh nghiệm làm CFO, chuyên môn liên quan tài chính, CEO đang không trong ba năm đầu tiên làm việc tại công ty...) chính là cơ sở, thông qua đó vai trò của CEO được chuyển hóa thành các quyết định quản trị và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm cả chất lượng BCTC.

Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

Lý thuyết đại diện, do Berle và Means (1932) khởi xướng và được Jensen và Meckling (1976) phát triển, phân tích mối quan hệ giữa cổ đông và ban quản lý trong bối cảnh tách biệt quyền sở hữu và quyền điều hành. Khi cổ đông ủy quyền cho nhà quản lý ra quyết định thay mặt mình, mối quan hệ đại diện hình thành và tiềm ẩn xung đột lợi ích do người đại diện không luôn hành động vì mục tiêu tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (Eisenhardt, 1989). Điều này làm phát sinh chi phí đại diện, bao gồm chi phí giám sát, chi phí ràng buộc và tổn thất phúc lợi. Trong công ty cổ phần, sự suy giảm khả năng kiểm soát của cổ đông càng làm gia tăng động cơ tư lợi của nhà quản lý, từ đó làm tăng chi phí đại diện của vốn cổ phần. Để hạn chế vấn đề này, các cơ chế quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là HĐQT độc lập, được thiết lập nhằm tăng cường giám sát hành vi của CEO và nâng cao chất lượng BCTC. Nhiều nghiên cứu cho thấy HĐQT độc lập và hoạt động hiệu quả giúp giảm chi phí đại diện, đồng thời cải thiện tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin tài chính (Fama & Jensen, 1983; McKnight & Weir, 2009).

2.2. Tổng quan các nghiên cứu

2.2.1. Nghiên cứu về đặc điểm CEO tác động đến chất lượng BCTC

Mối quan hệ giữa đặc điểm của CEO và chất lượng BCTC đã được nhiều học giả quan

tâm và phân tích dưới nhiều góc độ khác nhau. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu có thể được chia thành hai hướng chính. Hướng thứ nhất tập trung vào việc xem xét tác động của từng đặc điểm cá nhân của CEO đến chất lượng BCTC. Hướng thứ hai lại đi theo cách tiếp cận tổng hợp, xây dựng thang đo tổng hợp đại diện CEO để phân tích sự ảnh hưởng một cách toàn diện hơn.

Ở hướng nghiên cứu thứ nhất, các học giả thường tập trung phân tích các yếu tố riêng lẻ như tuổi tác, giới tính, quyền kiểm nhiệm hay mức độ tự tin của CEO. Chẳng hạn, Davis và Garcia-Cestona (2023) chỉ ra rằng, độ tuổi của CEO có thể ảnh hưởng đến tính minh bạch và độ tin cậy của BCTC. Tuy nhiên, tác động này không còn quá mạnh khi các điều khoản thu hồi vốn trở thành quy định bắt buộc đối với các công ty niêm yết tại Hoa Kỳ, bởi cơ chế này góp phần hạn chế hành vi cơ hội của lãnh đạo. Trong khi đó, Hrazdil và cộng sự (2023) tập trung vào khía cạnh đa dạng giới trong bộ đôi CEO/CFO. Kết quả cho thấy, các doanh nghiệp có sự kết hợp lãnh đạo nam - nữ thường đạt chất lượng đồn tích cao hơn so với những công ty do hai nam giới cùng nắm quyền điều hành. Phát hiện này nhấn mạnh vai trò của yếu tố đa dạng giới tính trong việc nâng cao chất lượng thông tin tài chính. Bổ sung thêm một góc nhìn khác, Habib và Hossain (2013) đã hệ thống hóa các lý thuyết về mối liên hệ giữa đặc điểm lãnh đạo và thông tin kế toán. Nhóm tác giả tập trung vào ba vấn đề chính: sự gắn kết giữa chất lượng BCTC với vai trò CEO/CFO, tác động của sự tự tin thái quá đến kết quả báo cáo, và ảnh hưởng của giới tính đối với độ tin cậy của số liệu. Nghiên cứu này có ý nghĩa ở chỗ nó không chỉ mô tả từng đặc điểm riêng lẻ mà còn giải thích cơ chế tâm lý – hành vi đứng sau tác động đó. Ngoài ra, Bouaziz và cộng sự (2020) chỉ ra rằng, quyền kiểm nhiệm chức vụ chủ tịch HĐQT cũng như quốc tịch của CEO có quan hệ tích cực đáng kể với chất lượng BCTC. Tuy nhiên, nhóm tác giả lại không tìm thấy sự liên hệ giữa thu nhập cá nhân của CEO và hành vi quản trị lợi nhuận. Ngược lại, Qawasmeh và Azzam (2020) phát hiện rằng, trong giai đoạn

đầu nhiệm kỳ, các CEO thường có xu hướng quản trị lợi nhuận mạnh hơn nhằm tối đa hóa thù lao, và quyền sở hữu cổ phần của họ càng làm gia tăng động cơ này. Điểm đáng chú ý là tuổi tác và kinh nghiệm làm việc không có tác động rõ rệt đến việc tăng hay giảm mức độ dồn tích tùy ý, qua đó cho thấy không phải yếu tố cá nhân nào cũng ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả báo cáo.

Ở hướng nghiên cứu thứ hai, bên cạnh hướng nghiên cứu đặc điểm riêng lẻ, các học giả gần đây quan tâm hơn đến cách tiếp cận tổng hợp. Một ví dụ tiêu biểu là nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2021) đã nghiên cứu hồ sơ CEO và chất lượng thu nhập. Thay vì chỉ phân tích từng yếu tố, nhóm tác giả đã xây dựng một thước đo tổng hợp mang tên PSCORE. Thước đo này được hình thành từ chín đặc điểm khác nhau của CEO, bao gồm kinh nghiệm điều hành, kinh nghiệm tài chính, chuyên môn tài chính, hiệu quả công việc trong ba năm cuối nhiệm kỳ, danh tiếng trong giai đoạn đầu làm CEO, đưa tin trên báo chí, quyền kiêm nhiệm chức vụ chủ tịch HĐQT, vai trò sáng lập hoặc đồng sáng lập công ty, cũng như độ tuổi. PSCORE được sử dụng như một chỉ số để phản ánh chất lượng thu nhập: PSCORE càng cao thì chất lượng thu nhập càng thấp. Cách tiếp cận này cho thấy, việc kết hợp nhiều yếu tố trong một chỉ số tổng hợp có thể phản ánh rõ nét hơn tác động tổng thể của đặc điểm CEO đến chất lượng thu nhập.

Các nghiên cứu tại Việt Nam về ảnh hưởng của đặc điểm CEO đến chất lượng BCTC chủ yếu xem xét các yếu tố riêng lẻ như tuổi, giới tính, nhiệm kỳ, chuyên môn tài chính - kế toán và quyền lực CEO, với kết quả chưa hoàn toàn nhất quán. Nguyễn Thị Kim Loan (2023) cho thấy, hầu hết các đặc điểm này đều tác động đến chất lượng BCTC, trong khi Ngo và Nguyen (2024) lại phát hiện, CEO có nền tảng tài chính - kế toán làm gia tăng quản trị lợi nhuận, qua đó làm suy giảm chất lượng báo cáo. Xét về nhân khẩu học, Đặng Hữu Mẫn và cộng sự (2021) ghi nhận CEO lớn tuổi gắn với mức độ minh bạch cao hơn, còn Trần Thị Giang Tân và Đinh Ngọc Tú (2017) cho rằng, CEO nữ có thể hạn

chế hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Tuy nhiên, các nghiên cứu về tác động của nhân tố tổng hợp CEO đến chất lượng BCTC tại Việt Nam còn rất hạn chế và chủ yếu mới kết hợp một số yếu tố đơn lẻ, như nghiên cứu của Le và cộng sự (2022) cho thấy, vẫn tồn tại khoảng trống nghiên cứu đáng kể.

Dựa vào các nghiên cứu ở trên, ta thấy các nghiên cứu về đặc điểm riêng lẻ của CEO rất nhiều, nhưng cho các kết quả không thống nhất. Nghiên cứu này kết hợp các đặc điểm riêng lẻ của CEO thành một nhân tố tổng hợp đại diện CEO gồm: Kinh nghiệm làm giám đốc tài chính, trình độ chuyên môn liên quan đến tài chính, CEO đang không trong ba năm đầu tiên làm việc tại công ty, hiệu suất làm việc trong 3 năm cuối cùng của nhiệm kỳ, tuổi CEO, giới tính CEO, quốc tịch CEO, luân chuyển CEO, qua đó nâng cao độ tin cậy và khả năng giải thích của mô hình, đồng thời tạo ra những kết quả nhất quán và thuyết phục hơn. Thêm nữa, lý thuyết quản lý cấp cao cho rằng, kinh nghiệm, đặc điểm nhân khẩu học và nền tảng chuyên môn của nhà lãnh đạo ảnh hưởng trực tiếp đến cách họ diễn giải thông tin và đưa ra quyết định, từ đó tác động đến kết quả hoạt động và chất lượng BCTC (Hambrick & Mason, 1984). Với diễn giải ở trên, giả thuyết được chỉ ra:

Giả thuyết H1: Nhân tố tổng hợp đại diện CEO có tác động tích cực đến chất lượng BCTC.

2.2.2. Nghiên cứu về đặc điểm HĐQT điều tiết mối quan hệ giữa CEO và chất lượng BCTC

HĐQT ngày càng khẳng định vai trò trụ cột trong quản trị doanh nghiệp nhờ các thuộc tính đa dạng của mình (Sierra-Morán và cộng sự, 2024). Vai trò điều tiết của HĐQT trong mối quan hệ giữa CEO và chất lượng BCTC vẫn còn là một chủ đề đang được khám phá. Trước hết, việc CEO kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT được xác định là một yếu tố có tác động tiêu cực, làm suy yếu tính độc lập của HĐQT và làm giảm chất lượng lợi nhuận/chất lượng BCTC (Alves, 2023; Duru và cộng sự, 2016; Sharawi, 2023). Tuy nhiên, tác động tiêu cực này không phải là cố định. Nghiên cứu

của Alves (2023) tại Bồ Đào Nha chỉ ra rằng, tác động tiêu cực này được giảm bớt khi HĐQT có tỷ lệ thành viên độc lập cao hơn. Phát hiện tương tự được Sharawi (2023) khẳng định, trong bối cảnh Ai Cập, khi sở hữu của HĐQT đóng vai trò điều tiết quan trọng, làm giảm ảnh hưởng tiêu cực của kiêm nhiệm CEO đến chất lượng BCTC. Bên cạnh tính độc lập và sở hữu, sự đa dạng của HĐQT cũng là một cơ chế điều tiết mạnh mẽ. Zahid và cộng sự (2024) cho rằng, HĐQT đa dạng về giới tính, học vấn và kinh nghiệm nâng cao năng lực giám sát, hạn chế hành vi cơ hội của CEO. Ullah và cộng sự (2023) cung cấp bằng chứng cụ thể tại thị trường Trung Quốc khi họ phát hiện, đa dạng quan hệ (giới tính, độ tuổi), đa dạng nhiệm vụ (học vấn, thâm niên, chuyên môn) và đa dạng tổng thể đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến chất lượng BCTC thông qua việc cải thiện giám sát và giảm bất đối xứng thông tin. Ngoài ra, nghiên cứu của Tawfik và cộng sự (2023) tại các nước Vùng Vịnh cũng ủng hộ vai trò của các thuộc tính cụ thể như chuyên môn (BEXP) và tính độc lập (BIND) có tác động tích cực đến chất lượng BCTC, trong khi các yếu tố như quy mô HĐQT quá lớn (BSIZE) lại có tác động ngược chiều. Theo lý thuyết đại diện, HĐQT càng hoạt động hiệu quả thì khả năng giám sát, kiểm soát hành vi quản lý của CEO càng cao, từ đó hạn chế nguy cơ điều chỉnh lợi nhuận hay bóp méo thông tin tài chính (Fama & Jensen, 1983).

Mặc dù các nghiên cứu trên đã chỉ ra tác động của từng khía cạnh riêng lẻ của HĐQT (tính độc lập, sở hữu, sự đa dạng...), rất hiếm các nghiên cứu về nhân tố tổng hợp đại diện HĐQT. Điều này cho thấy sự cần thiết phải có một nghiên cứu tổng hợp hơn, xem xét tổng hợp các cơ chế điều tiết khác nhau của HĐQT trong việc kiểm soát ảnh hưởng của CEO lên chất lượng BCTC. Bài nghiên cứu này sẽ kết hợp các đặc điểm riêng lẻ của HĐQT theo Nghi và Diem (2025) thành một nhân tố tổng hợp đại diện HĐQT, gồm: quy mô, sự độc lập, sự tham gia của nữ giới, chuyên môn tài chính và thay đổi HĐQT. Biến này mang tính đại diện khái quát, phản ánh chất lượng quản trị tổng

thể của HĐQT một cách toàn diện, không thiên lệch về bất kỳ thành phần cụ thể nào.

Dựa trên nền tảng lý thuyết đại diện và các bằng chứng thực nghiệm nêu trên, giả thuyết nghiên cứu chính được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2: Nhân tố tổng hợp đại diện HĐQT làm tăng tác động tích cực của CEO đến chất lượng BCTC.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào sự hậu thuẫn của những lý thuyết nền và tổng quan các nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu của đề tài như sau:

Đặc điểm CEO tác động đến chất lượng BCTC

$$FRQesco_{i,t} = \quad (1)$$

$$\beta_0 + \beta_1 CEOT_{i,t} + \beta_n \sum_2^n Controls_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Đặc điểm CEO tác động đến chất lượng BCTC với vai trò điều tiết bởi đặc điểm HĐQT

$$FRQesco_{i,t} = \gamma_0 + \gamma_1 CEOT_{i,t} + \gamma_2 BODT_{i,t} \quad (2)$$

$$+ \gamma_3 BODCEO_{i,t} + \gamma_n \sum_4^n Controls_{i,t} + \theta_{i,t}$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc: $FRQesco_{i,t}$ Chất lượng BCTC

Biến độc lập: $CEOT_{i,t}$ Nhân tố tổng hợp đại diện CEO

Biến điều tiết: $BODT_{i,t}$ Nhân tố tổng hợp đại diện HĐQT

Biến tương tác: $BODCEO =$

$$(CEOT_{i,t} - aCEOT_{i,t}) * (BODT_{i,t} - aBODT_{i,t})$$

Biến kiểm soát:

$FSIZE_{i,t}$ Quy mô công ty

$FAGE_{i,t}$ Tuổi công ty

$RGROWTH_{i,t}$ Tốc độ tăng trưởng doanh thu

$MAJOR_{i,t}$ Tỷ lệ sở hữu cổ đông lớn

PPET _{i,t}	Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định
DIVIDEND _{i,t}	Tỷ lệ chi trả cổ tức
TSNNHNH _{i,t}	Tỷ số thanh toán hiện tại
LNDT _{i,t}	Biên lợi nhuận ròng
INFLATION _{i,t}	Tỷ lệ lạm phát hàng năm

Trong các mô hình này, FRQesco được đo lường theo chỉ số quản trị lợi nhuận ESCORE của Nguyen và cộng sự (2022), $FRQesco = -1 * ESCORE$, do ESCORE cao phản ánh nguy cơ quản trị lợi nhuận lớn, dẫn đến chất lượng BCTC thấp, tác giả nhân ESCORE với -1 để tạo biến FRQesco; FRQesco càng gần 0 thì chất lượng BCTC càng cao; Biến CEOT, BODT là thang đo tổng hợp.

Trong nghiên cứu tài chính - kế toán, thang đo tổng hợp là công cụ quan trọng giúp kết hợp nhiều tín hiệu riêng lẻ thành một chỉ số duy nhất, qua đó phản ánh hiện tượng kinh tế - quản trị một cách nhất quán và dễ diễn giải. Điểm chung của các thang đo này là chuẩn hóa từng đặc điểm thành biến nhị phân (0/1) và xây dựng chỉ số tổng hợp bằng cách cộng các biến thành phần, thay vì sử dụng các kỹ thuật giảm chiều phức tạp. Piotroski (2000) minh chứng cách tiếp cận này thông qua FSCORE, thang đo gồm 9 tín hiệu tài chính nhị phân nhằm phân biệt doanh nghiệp có nền tảng tài chính mạnh và các doanh nghiệp có nền tảng tài chính yếu. Trên nền tảng đó, Mohanram (2005) phát triển GSCORE cho doanh nghiệp tăng trưởng, kết hợp các chỉ tiêu truyền thống với các yếu tố đặc thù tăng trưởng, trong đó mỗi tín hiệu đều được mã hóa 0/1 và GSCORE là tổng của các tín hiệu này. Kết quả cho thấy, GSCORE có khả năng tách bạch hiệu quả giữa doanh nghiệp tăng trưởng bền vững và các trường hợp bị định giá quá cao. Tương tự, Nguyen và cộng sự (2021) đề xuất PSCORE, một chỉ số tổng hợp từ 9 đặc điểm nhị phân của CEO nhằm phản ánh chất lượng quản trị và chất lượng thu nhập. Các nghiên cứu này cho thấy, thang đo tổng hợp dựa trên biến 0/1 vừa có cơ sở lý thuyết rõ ràng, vừa minh bạch và dễ áp dụng, không đòi hỏi PCA hay các phương pháp thống kê phức tạp. Thang đo cụ thể các biến trong mô hình được thể hiện ở Phụ lục 1.

3.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu ban đầu gồm các công ty niêm yết trên HOSE và HNX tại Việt Nam, có năm tài chính từ ngày 01/01 đến 31/12, trong giai đoạn 2013-2023. Các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính như ngân hàng, bảo hiểm, quỹ đầu tư và công ty chứng khoán được loại khỏi mẫu do đặc thù về BCTC. Dữ liệu không được thu thập từ sàn UpCom do mức độ công bố thông tin chưa đầy đủ so với HOSE và HNX. Nguồn dữ liệu được lấy từ trang www.finance.vietstock.vn. Từ mẫu ban đầu, tác giả loại bỏ các công ty không đủ 11 năm niêm yết và không cung cấp đầy đủ thông tin trên báo cáo quản trị và báo cáo thường niên. Sau khi sàng lọc, mẫu nghiên cứu cuối cùng gồm 314 công ty với 3.454 quan sát. Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng Excel và STATA 17. Quy trình ước lượng bắt đầu với mô hình Pooled OLS và Kiểm định F để xác định hiệu ứng cá nhân. Khi hiệu ứng tồn tại, mô hình FEM và REM được ước lượng và lựa chọn bằng Kiểm định Hausman. Cuối cùng, các kiểm định phương sai thay đổi và tự tương quan được thực hiện và mô hình GLS được áp dụng khi cần thiết.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả dữ liệu

Mẫu cuối cùng của nghiên cứu là một tập dữ liệu bảng với 314 CTNY tại Việt Nam trong thời gian 2013-2023 (với 3.454 quan sát năm). Kết quả về mô tả số liệu của các biến cốt lõi thuộc mô hình theo bộ dữ liệu bảng được thể hiện ở Phụ lục 2 (xem Phụ lục 2 online). *FRQesco* là chất lượng BCTC theo chỉ số quản trị lợi nhuận, có giá trị trung bình là -3,579 điểm, kết quả này cho thấy, các công ty niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2013 - 2023 có chỉ số chất lượng BCTC không quá thấp, không có công ty nào trong mẫu nghiên cứu có điểm dưới 9 (tổng chỉ mục thu thập theo thiết kế là 15), kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2022). *CEOT* được thực hiện dựa trên các thành phần riêng lẻ CEO khác nhau, với giá trị trung bình 3,352 điểm, hầu hết các công ty Việt

Nam đều hoàn thành gần 4 thành phần cho yếu tố CEO và có sự khác biệt lớn giữa các công ty niêm yết Việt Nam đối với các thành phần CEO ($0,878 < 3,352$). Cuối cùng, biến tương tác *CEOTBO* có giá trị trung bình 0,043, độ lệch chuẩn 0,899 cùng với giá trị cực tiểu -4,97 và cực đại 6,107 cho thấy có sự phân tán đáng kể trong mẫu, phản ánh sự khác biệt rõ rệt giữa các doanh nghiệp.

4.2. Ma trận hệ số tương quan

Phụ lục 3 (xem Phụ lục 3 online) trình bày ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình. Kiểm định tương quan Pearson, trong đó Gujarati (2022) đã ghi nhận, rằng 80% là ngưỡng tối thiểu của hệ số Beta để xác định vấn đề đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy, giá trị tuyệt đối hệ số tương quan cặp giữa nhìn chung ở mức thấp đến trung bình (đều $< 0,8$), chứng tỏ các biến trong mô hình nghiên cứu không có tương quan mạnh. Biến độc lập *CEOT* tương tác dương với chất lượng BCTC. Tóm lại, trong kết quả bảng 2.2, không có cặp biến nào có $|r| > 0,5$, vì vậy nguy cơ đa cộng tuyến là rất thấp. Để

kiểm tra chính thức nguy cơ đa cộng tuyến, tác giả đã tính Hệ số phóng đại phương sai (VIF). Phụ lục 4 (xem Phụ lục 4 online) cung cấp bằng chứng thuyết phục cho thấy, mô hình hồi quy không gặp phải hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Các biến được đưa vào mô hình có mức độ độc lập tương đối với nhau, không xuất hiện mối tương quan tuyến tính cao, qua đó bảo đảm độ tin cậy cho các phân tích định lượng tiếp theo.

4.3. Kết quả hồi quy và các kiểm định

Dựa trên kết quả của các kiểm định lựa chọn mô hình, nghiên cứu phát hiện sự tồn tại của hiện tượng phương sai sai số thay đổi (theo kiểm định Modified Wald) và hiện tượng tự tương quan chuỗi (theo kiểm định Wooldridge) với mức ý nghĩa thống kê cao. Điều này cho thấy các ước lượng thu được từ các phương pháp OLS, FEM và REM không còn phù hợp và có thể dẫn đến sai lệch về sai số chuẩn. Vì vậy, phương pháp ước lượng GLS được lựa chọn nhằm khắc phục đồng thời hai vấn đề trên trong dữ liệu bảng.

Bảng 5. Kiểm tra lựa chọn mô hình

Kiểm định	Mô hình 1	Mô hình 2
F-test	4,48***	4,47***
Hausman	27,83***	27,64***
Modified Wald	2044,66***	1984,06***
Wooldridge	43,356***	44,013***

4.4. Thảo luận kết quả hồi quy

Bảng 6. Ước lượng hồi quy sử dụng GLS

Chỉ tiêu	Mô hình 1	Mô hình 2
CEOT	0,054**	0,053*
BODT		0,036*
BODCEO		0,044*
RGROWTH	-0,274***	-0,268***
MAJOR	0,465***	0,474***
PPET	0,933***	0,939***
DIVIDEND	0,145*	0,142*
TSNHHNH	-0,02***	-0,02***

Chỉ tiêu	Mô hình 1	Mô hình 2
LNDT	-0,089	-0,083
INFLATION	-0,022	-0,021
FSIZE	0,152***	0,138***
FAGE	-0,054	-0,043
Constant	-5,718***	-5,631***
Thông tin mô hình		
Wald chi2	197,19	203,45
Prob > chi2	0,0000	0,0000
Số quan sát	3.454	3.454

Kết quả mô hình 1 trình bày tại Bảng 6 cho thấy biến CEOT (đại diện tổng hợp cho đặc điểm của CEO) có tác động dương đến FRQesco với hệ số hồi quy $\beta_1 = 0,054$ và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ($p < 0,05$). Điều này cho thấy, khi chỉ số CEOT gia tăng thì chất lượng BCTC cũng được cải thiện, qua đó giả thuyết H1 được chấp nhận. Kết quả này phù hợp với lý thuyết quản lý cấp cao, theo đó những CEO sở hữu các đặc điểm tích cực như có kinh nghiệm đảm nhiệm vị trí giám đốc tài chính, có chứng chỉ CPA hoặc không nằm trong giai đoạn đầu nhiệm kỳ tại doanh nghiệp thường có xu hướng hạn chế tham gia vào hành vi thao túng thu nhập, từ đó nâng cao chất lượng BCTC. Đồng thời, phát hiện này cũng nhất quán với nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2021) cho thấy, khi chỉ số CEOT tăng lên thì mức độ hiện diện của thao túng thu nhập giảm. Nói cách khác, tại các doanh nghiệp có CEOT cao, phản ánh CEO có năng lực, chuyên môn và uy tín – chất lượng BCTC có xu hướng gia tăng.

Kết quả mô hình 2 trình bày tại Bảng 6, biến tương tác CEOTBO có hệ số dương ($\gamma_3 = 0,044$) và có ý nghĩa thống kê ở mức 10% ($p = 0,054$), cho thấy tác động tích cực của CEOT trong việc làm tăng FRQesco được khuếch đại khi HĐQT hoạt động hiệu quả hơn (BODT cao). HĐQT không trực tiếp điều hành mà đóng vai trò tạo môi trường giám sát và hỗ trợ, giúp CEO phát huy tối đa tác động tích cực của mình. Kết quả này nhấn mạnh vai trò phối hợp giữa CEO và HĐQT trong việc nâng cao chất lượng BCTC, do đó giả thuyết H2 được chấp nhận. Phát hiện

này phù hợp với lý thuyết đại diện của Jensen và Meckling (1976), theo đó sự kết hợp hiệu quả giữa cơ chế giám sát và nhà quản lý giúp giảm chi phí đại diện và cải thiện chất lượng BCTC.

Kết quả hồi quy cho thấy, biến tăng trưởng doanh thu (RGROWTH) và khả năng thanh toán hiện tại (TSNHNH) có tác động âm và có ý nghĩa thống kê đến chất lượng BCTC. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao hoặc mức thanh khoản lớn thường chịu áp lực duy trì kỳ vọng của thị trường và nhà đầu tư, từ đó có thể gia tăng động cơ điều chỉnh thông tin báo cáo. Bên cạnh đó, doanh nghiệp có thanh khoản cao thường đối mặt với mức độ giám sát thấp hơn từ các chủ nợ, làm suy giảm động lực cung cấp thông tin tài chính có chất lượng cao.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu gồm 314 doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn 2013-2023, với phương pháp ước lượng GLS được đánh giá là phù hợp. Kết quả nghiên cứu đóng góp cho tài liệu hiện có trên một số phương diện. Thứ nhất, nghiên cứu xác nhận rằng nhân tố tổng hợp đại diện cho CEO có ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng BCTC. Thứ hai, kết quả phân tích cho thấy HĐQT đóng vai trò điều tiết, qua đó làm gia tăng tác động tích cực của CEO đối với chất lượng BCTC. Dựa trên các phát hiện này, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm góp phần nâng cao chất lượng BCTC, bao gồm: (1) Nhóm giải

pháp về tuyển dụng, đào tạo và phát triển CEO. Các công ty cần xây dựng quy trình bài bản trong việc lựa chọn và phát triển CEO, trong đó: (i) ưu tiên CEO có nền tảng tài chính - kế toán hoặc kinh nghiệm đảm nhiệm vị trí CFO nhằm tăng cường hiểu biết về chuẩn mực kế toán, từ đó nâng cao chất lượng của BCTC; (ii) xem xét danh tiếng và thâm niên của CEO, bởi những CEO đã qua giai đoạn đầu nhiệm kỳ thường có chiến lược ổn định hơn và ít chịu áp lực điều chỉnh kết quả ngắn hạn; (iii) thúc đẩy đa dạng hóa đội ngũ lãnh đạo xét theo độ tuổi, giới tính và quốc tịch; (iv) xây dựng kế hoạch kế nhiệm và luân chuyển CEO hợp lý để vừa đảm bảo tính ổn định chiến lược, vừa tránh sự trì trệ; (v) duy trì đào tạo liên tục nhằm cập nhật kịp thời các thay đổi trong chuẩn mực kế toán và BCTC; (2) Nhóm giải pháp về cơ chế giám sát và đãi ngộ gắn với chất lượng BCTC. HĐQT cần hoàn thiện các cơ chế giám sát và tạo động lực phù hợp cho CEO thông qua: (i) thiết kế

chính sách đãi ngộ dựa trên thành tích dài hạn, gắn với các chỉ tiêu phản ánh chất lượng BCTC và tính bền vững thay vì chỉ tập trung vào lợi nhuận ngắn hạn; và (ii) tăng cường vai trò giám sát của HĐQT, đặc biệt là các thành viên độc lập, thông qua việc thường xuyên trao đổi và chất vấn CEO về các chính sách kế toán và số liệu tài chính trọng yếu.

Tuy nhiên, nghiên cứu tồn tại một số hạn chế đó là mẫu nghiên cứu chỉ bao gồm các công ty niêm yết trên HOSE và HNX giai đoạn 2013-2023 và chưa phân tích theo ngành. Do đó, nghiên cứu chưa so sánh được sự khác biệt về chất lượng BCTC giữa các ngành kinh tế. Chất lượng BCTC chỉ được đo lường bằng chỉ số FRQesco của Nguyen và cộng sự (2022), trong khi còn nhiều phương pháp khác. Nghiên cứu cũng chưa thực hiện kiểm định để xác định mô hình đo lường phù hợp nhất cho thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Akerlof, G. A. (1978). The market for "Lemons": Quality uncertainty and the market mechanism. *Uncertainty in Economics*, 235–251. <https://doi.org/10.1016/B978-0-12-214850-7.50022-X>
- Al-Faryan, M. A. S. (2024). Firm-level factors influencing CEO turnover in Saudi Arabia. *Cogent Business & Management*, 11(1). <https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2262710>
- Allhmoed, M. A., Shaari, H., & Al-dhamari, R. (2020). CEO characteristics and real earnings management in Jordan. *International Journal of Financial Research*, 11(4). <https://doi.org/10.5430/ijfr.v11n4p255>
- Alves, S. (2023). CEO duality, earnings quality and board independence. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 21(2), 217–231. <https://doi.org/10.1108/JFRA-07-2020-0191>
- Astuti, W. (2021). A literature review of net profit margin. *Social Science Studies*, 1(2), 115–128. <https://doi.org/10.47153/sss12.2262021>
- Beasley, M. S. (1996). An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud. *The Accounting Review*, 71(4), 443–465. <https://www.jstor.org/stable/248566>
- Berle, A., & Means, G. (1932). *The modern corporation and private property*. Macmillan.
- Bhattacharya, U., Daouk, H., & Welker, M. (2003). The world price of earnings opacity. *The Accounting Review*, 78(3), 641–678. <https://doi.org/10.2308/accr.2003.78.3.641>
- Bouaziz, D., Salhi, B., & Jarboui, A. (2020). CEO characteristics and earnings management: Empirical evidence from France. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 18(1), 77–110. <https://doi.org/10.1108/JFRA-01-2019-0008>
- Callao, S., Jarne, J. I., & Laínez, J. A. (2007). Adoption of IFRS in Spain: Effect on the comparability and relevance of financial reporting. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 16(2), 148–178. <https://doi.org/10.1016/j.intaccudtax.2007.06.002>
- Carcello, J. V., Hollingsworth, C. W., Klein, A., & Neal, T. L. (2006). Audit committee financial expertise, competing corporate governance mechanisms, and earnings management. *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.887512>
- Choi, J. S., Kwak, Y. M., & Choe, C. (2014). Earnings management surrounding CEO turnover: Evidence from Korea. *Abacus*, 50(1), 25–55. <https://doi.org/10.1111/abac.12021>

- Chou, Y.-Y., & Chan, M.-L. (2018). The impact of CEO characteristics on real earnings management: Evidence from the US banking industry. *Journal of Applied Finance & Banking*, 8(2), 17–44. https://www.scienpress.com/Upload/JAFB/Vol%208_2_2.pdf
- Dang, H. N., Nguyen, T. T. C., & Tran, D. M. (2020). The impact of earnings quality on firm value: The case of Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(3), 63–72. https://oak.go.kr/central/journallist/journaldetail.do?article_seq=23320
- Đặng Hữu Mẫn, Hoàng Dương Việt Anh, Lê Thị Phương Uyên, & Võ Hàm Uyên. (2021). Tuổi của giám đốc điều hành và hành vi quản trị lợi nhuận ở Việt Nam. *Kinh Tế & Phát Triển*, 289, 35–44. <https://ktpt.neu.edu.vn/Uploads/Bai%20bao/2021/So%20289/380500.pdf>
- Davis, J. G., & Garcia-Cestona, M. (2023). CEO age, financial reporting quality, and the role of clawback provisions. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 24(1), 252–278 <https://doi.org/10.1108/JFRA-04-2023-0176>
- Duru, A., Iyengar, R. J., & Zampelli, E. M. (2016). The dynamic relationship between CEO duality and firm performance: The moderating role of board independence. *Journal of Business Research*, 69(10), 4269–4277. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2016.04.001>
- Eisenhardt, K. M. (1989). Agency theory: An assessment and review. *Academy of Management Review*, 14(1), 57–74. <https://doi.org/10.5465/amr.1989.4279003>
- Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983). Separation of ownership and control. *The Journal of Law and Economics*, 26(2), 301–325. <http://www.jstor.org/stable/725104>
- Farshadfar, S., Samarbakhsh, L., & Jahan, I. (2025). Executive age, executive gender and financial statement comparability. *Advances in Accounting*, 68. <https://doi.org/10.1016/j.adiaac.2024.100805>
- Gonçalves, T. C., Gaio, C., & Rodrigues, M. (2022). The impact of women power on firm value. *Administrative Sciences*, 12(3), 1–15. <https://doi.org/10.3390/admsci12030093>
- Gujarati, D. M. (2022). *Basic Econometrics*. McGraw-hill.
- Habib, A., & Hossain, M. (2013). CEO/CFO characteristics and financial reporting quality: A review. *Research in Accounting Regulation*, 25(1), 88–100. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.racreg.2012.11.002>
- Hambrick, D. C., & Mason, P. A. (1984). Upper echelons: The organization as a reflection of its top managers. *The Academy of Management Review*, 9(2), 193–206. <https://doi.org/10.5465/amr.1984.4277628>
- Hrazdil, K., Simunic, D. A., Spector, S., & Suwanyangyuan, N. (2023). Top executive gender diversity and financial reporting quality. *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 19(2). <https://doi.org/10.1016/j.jcae.2023.100363>
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360. <https://bhzx.btbu.edu.cn/docs/20160316103815292780.pdf>
- Le, H. T. M., Kweh, Q. L., Ting, I. W. K., & Nourani, M. (2022). CEO power and earnings management: Dual roles of foreign shareholders in Vietnamese listed companies. *International Journal of Finance & Economics*, 27(1), 1240–1256. <https://doi.org/10.1002/ijfe.2211>
- Liu, S., Wu, X., & Hu, N. (2024). Does CEO agreeableness personality mitigate real earnings management? *International Review of Financial Analysis*, 95. <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2024.103458>
- Masulis, R. W., & Mobbs, S. (2023). Influential independent directors' reputation incentives: Impacts on CEO compensation contracts and financial reporting. *Journal of Corporate Finance*, 82. <https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2023.102449>
- McKnight, P. J., & Weir, C. (2009). Agency costs, corporate governance mechanisms and ownership structure in large UK publicly quoted companies: A panel data analysis. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 49(2), 139–158. <https://doi.org/10.1016/j.qref.2007.09.008>
- Mohanram, P. S. (2005). Separating winners from losers among lowbook-to-market stocks using financial statement analysis. *Review of Accounting Studies*, 10, 133–170. <https://doi.org/10.1007/s11142-005-1526-4>
- Nghi, T. T., & Diem, N. N. P. (2025). Effect of board of directors on financial information transparency in Vietnam: The moderating role of the audit committee. *Ianna Journal of Interdisciplinary Studies*, 7(1), 177–188. <https://doi.org/10.5281/zenodo.14062331>
- Ngo, D. N. P., & Nguyen, C. V. (2024). Does the CEO's financial and accounting expertise affect the financial reporting quality? Evidence from an emerging economy. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 22(3), 653–676. <https://doi.org/10.1108/JFRA-09-2021-0301>

- 140